

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 12- 2019.
V/v Tranh chấp HNGĐ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sinh.
2. Ông Hoàng Đức Giảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Huyền Trang, là thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:

Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Chị Triệu Thị V, sinh năm 19xx, là nguyên đơn, "Có mặt";
 2. Anh Bàn Văn H, sinh năm: 19xx, là bị đơn, "Vắng mặt";
- Địa chỉ: Cùng trú tại thôn K, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Triệu Thị V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 và chưa đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn gia đình nên chị đã sống ly thân với anh H từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H và không yêu cầu lưu cư tại nhà của vợ chồng tại thôn K, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Về con chung: Trong hôn nhân chị và anh Hạnh sinh được 02 người con Bàn Xuân D, sinh ngày 20/4/19xx và Bàn Xuân T, sinh ngày 01/6/19xx. Hiện nay con đã trưởng thành đi làm kinh tế ở tỉnh khác, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung – riêng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Công nợ chung, cho vay chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo biên bản ghi lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Bàn Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Nhất trí với nội dung trên của chị V và nhất trí ly hôn với chị V.

- Về con chung: Trong hôn nhân anh và chị V sinh được 02 người con Bàn Văn D, sinh ngày 20/4/19xx và Bàn Văn T, sinh ngày 01/6/19xx. Hiện nay con đã trưởng thành đi làm kinh tế ở tỉnh khác, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung – riêng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Công nợ chung, cho vay chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều được Thẩm phán thu thập đúng trình tự, thủ tục luật định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Triệu Thị V với anh Bàn Văn H; không xem xét, giải quyết về con chung và tài sản chung, công nợ chung của các đương sự. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Triệu Thị V có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn giải quyết vụ án “Hôn nhân và gia đình” với anh Bàn Văn H. Chị V và anh H đều trú tại xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu xin vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án ly hôn. Đương sự có mặt và kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và xét yêu cầu xin vắng mặt của bị đơn; sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh H sống chung như vợ chồng từ tháng 7 năm 1992 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ. Từ năm 2019 đến nay chị V đã sống ly thân với anh H; trong quá trình giải quyết vụ án chị V và anh H đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy, quan hệ sống như vợ chồng của chị Triệu Thị V và anh Bàn Văn H từ năm 1992 có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên quan hệ sống chung như vợ chồng của họ không được pháp luật thừa nhận. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân thì khi họ yêu cầu giải quyết cho ly hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong hôn nhân Chị V và anh H sinh được 02 người con chung Bàn Xuân D, sinh ngày 20/4/19xx và Bàn Xuân T, sinh ngày 01/6/19xx. Hiện nay các con đã trưởng thành, nay đang đi làm kinh tế ở tỉnh khác, chị V và anh H không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản chung, riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không được đặt ra để giải quyết;

Công nợ chung, cho vay chung: Không có.

Chị Triệu Thị V không yêu cầu lưu cư tại ngôi nhà của họ tại thôn K, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn sau khi ly hôn.

Trên cơ sở phân tích ở trên và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị V để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa họ. Không xem xét giải quyết tài sản chung, riêng và quyền và nghĩa vụ của họ với con chung; ghi nhận sự nguyện không yêu cầu lưu cư sau khi bản án có hiệu lực pháp luật của nguyên đơn.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc áp dụng các điều luật; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Triệu Thị V và anh Bàn Văn H; không xem xét giải quyết con chung, tài sản chung, công nợ chung; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Triệu Thị V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Triệu Thị V với anh Bàn Văn H.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Triệu Thị V không yêu cầu lưu cư tại ngôi nhà của họ tại thôn K, xã L, huyện Nì, tỉnh Bắc Kạn sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: 02 (Hai) người con chung Bàn Xuân D, sinh ngày 20/4/19xx và Bàn Xuân T, sinh ngày 01/6/19xx. Hiện nay các con đã trưởng thành, nên chị V và Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, không xem xét, giải quyết.


3. Về tài sản chung, riêng: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Công nợ chung, cho vay chung: Không có, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Triệu Thị V phải chịu 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác định chị V đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06803 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã nơi hộ cư trú./.

Nơi nhận:

- Các Đương Sự;
- VKS nhân dân huyện;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- UBND xã L;
- THADS huyện;
- Lưu HSVA, VP 

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

TRẦN QUANG HÒA